Số: 46/2022/QĐ-UBND
Thời gian ký: 28/10/2022 10:17:10 +07:00

Phụ lục XIV
ĐỊNH MỨC TIÊU HAO VẬT TƯ ĐỂ ĐÀO TẠO MỘT HỌC SINH CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRONG MỘT NĂM HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46 /2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị *(năm)*	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
A	**LỚP 10**					
I	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ**					
1	Giấy quỳ	hộp	1 hộp/ 1 lớp	0.022	1	0.022
2	Dung dịch knop	lít	6 lít/ 1 lớp	0.133	1	0.133
II	**Định mức tiêu hao môn Hóa học**					
1	Ống nghiệm Φ16	chiếc	15 chiếc/lớp	0.133	1	0.133
2	Ống nghiệm Φ16 có nhánh	chiếc	2,5 chiếc/lớp	0.133	1	0.133
3	Ống nghiệm Φ24 có nhánh	chiếc	0,5 chiếc/lớp	0.011	1	0.011
4	Ống dẫn thuỷ tinh các loại	bộ	0,5 bộ/lớp	0.011	1	0.011
5	Bình cầu không nhánh đáy tròn	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	1	0.044
6	Bình cầu không nhánh đáy bằng	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	1	0.044
7	Bình cầu có nhánh	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	1	0.044
8	Bình Kíp tiêu chuẩn	chiếc	0,2 chiếc/ lớp	0.004	1	0.004
9	Nhiệt kế rượu	chiếc	0,2 chiếc/ lớp	0.004	1	0.004
10	Miếng kính mỏng	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
11	Găng tay cao su	hộp	0,2 hộp/lớp	0.004	1	

						0.004
12	Thìa xúc hoá chất	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
13	Giấy lọc	hộp	0,2 hộp/lớp	0.004	1	0.004
14	Giấy ráp	hộp	0,2 hộp/lớp	0.004	1	0.004
15	Khay mang dụng cụ và hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
16	Natri kim loại Na	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
17	Kali kim loại K	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
18	Lưu huỳnh bột S	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
19	Photpho đỏ P	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
20	Kẽm viên Zn	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
21	Phoi bào sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
22	Bột sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
23	Băng Magie Mg	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
24	Nhôm bột Al	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
25	Nhôm lá Al	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
26	Đồng phoi bào Cu	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
27	Đồng lá Cu	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
28	Brom dung dịch đặc Br_2	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
29	Iot I_2	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
30	Đồng (II) oxit CuO	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
31	Magie oxit MgO	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
32	Mangan đioxit MnO_2	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
33	Natri hiđroxit NaOH	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
34	Canxi hiđroxit $Ca(OH)_2$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001

35	Axit clohidric 37% HCl	lít	0,05 lít/lớp	0.001	1	0.001
36	Axit sunfuric 98% H_2SO_4	lít	0,05 lít/lớp	0.001	1	0.001
37	Axit axetic 50% CH_3COOH	lít	0,05 lít/lớp	0.001	1	0.001
38	Axit nitric 63% HNO_3	lít	0,05 lít/lớp	0.001	1	0.001
39	Natri bromua NaBr	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
40	Natri iotua NaI	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
41	Kali iotua KI	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
42	Kali clorua KCl	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
43	Canxi clorua $CaCl_2.6H_2O$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
44	Sắt (III) clorua $FeCl_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
45	Natri nitrat $NaNO_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
46	Kali nitrat KNO_3	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
47	Chì nitơrat $Pb(NO_3)_2$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
48	Bạc nitrat $AgNO_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
49	Natri sunfat $Na_2SO_4.10H_2O$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
50	Natri sunfit Na_2SO_3	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
51	Đồng sunfat $CuSO_4.5H_2O$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
52	Kẽm sunfat $ZnSO_4.7H_2O$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
53	Canxi cacbonat $CaCO_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
54	Natri cacbonat Na2CO3.10H2O	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
55	Nước Javen	lít	0,05 lít/lớp	0.001	1	0.001
56	Kaliclorat $KClO_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
57	Natrithiosunfat $Na_2S_2O_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
58	Dung dịch amoniac bão hoà NH_3	lít	0,05 lít/lớp	0.001	1	

						0.001
59	Giấy quỳ tím	hộp	0,5 hộp/ lớp	0.011	1	0.011
60	Giấy phenolphtalein	hộp	0,5 hộp/ lớp	0.011	1	0.011
61	Giấy đo pH	hộp	0,5 hộp/ lớp	0.011	1	0.011
62	Nước cất H_2O	lít	0,5 hộp/ lớp	0.011	1	0.011
63	Nước oxi già H_2O_2	lít	0,02 lít/lớp	0.000	1	0.000
64	Than gỗ	kg	0,1 kg/lớp	0.002	1	0.002
III	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục hướng nghiệp**					
1	Tấm gương những người thành đạt	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.003
2	Nghề truyền thống	chiếc	0,3 chiếc/lớp	0.007	2	0.003
IV	**Định mức tiêu hao môn Sinh học**					
1	Lam kính	hộp	0,33 hộp/ lớp	0.007	1	0.007
2	Lamen	hộp	0,33 hộp/ lớp	0.007	1	0.007
3	Ống nghiệm	chiếc	2,33 chiếc/ lớp	0.052	1	0.052
4	Dung dịch đỏ cacmin	ml	10 ml/ lớp	0.222	1	0.222
5	Cồn etanol (cồn công nghiệp)	ml	333,3ml/lớp	7.407	1	7.407
6	Dung dịch benedic + $CuSO_4$	ml	16,6ml/ lớp	0.369	1	0.369
7	Natri hidroxit NaOH	ml	10ml/ lớp	0.222	1	0.222
8	Axit Clohidric HCl	ml	10ml/ lớp	0.222	1	0.222
9	Kali iot tua KI	ml	10ml/ lớp	0.222	1	0.222
10	Kali clorua KCl	ml	10ml/ lớp	0.222	1	0.222
11	Thuốc thử felinh	ml	10ml/ lớp	0.222	1	0.222
V	**Định mức tiêu hao môn Thể dục**					
1	Quả cầu lông	quả	135quả/lớp	3.000	1	3.000
2	Quả cầu đá	quả	10 quả/lớp	0.220	1	0.220

3	Lưới cầu lông	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	0.007	1	0.007
4	Lưới đá cầu	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	0.007	1	0.007
5	Cờ đích	Chiếc	2 chiếc/ lớp	0.044	1	0.044
6	Tín gậy chạy tiếp sức	Chiếc	2chiếc/lớp	0.044	1	0.044
7	Bóng chuyền	quả	22,5 quả/lớp	0.500	1	0.500
8	Lưới bóng chuyền	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	0.007	1	0.007
9	Bóng đá	quả	2 quả/lớp	0.044	1	0.044
10	Bóng rổ	qủa	5 quả/lớp	0.111	1	0.111
11	Cột bóng rổ	Bộ	0,2 bộ/lớp	0.004	3	0.001
VI	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh**					
1	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Bộ	20	0.015	1	0.015
2	Giá đặt bia đa năng	Chiếc	20	0.015	1	0.015
3	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ	15	0.011	1	0.011
4	Trang phục mùa hè	Bộ	1	0.001	1	0.001
5	Trang phục dã chiến	Bộ	1	0.001	1	0.001
6	Mũ cứng	Chiếc	1	0.001	1	0.001
7	Mũ mềm	Chiếc	1	0.001	1	0.001
8	Thắt lưng	Chiếc	1	0.001	1	0.001
9	Giầy da	Đôi	1	0.001	1	0.001
10	Tất sợi	Đôi	1	0.001	1	0.001
11	Ca vát	Chiếc	1	0.001	1	0.001
12	Giầy vải	Đôi	100	0.074	1	0.074
13	Tất sợi	Đôi	100	0.074	1	0.074
14	Thắt lưng	Chiếc	100	0.074	1	0.074

B	**LỚP 11**					
I	**Định mức tiêu hao môn Hóa học**					
1	Ống nghiệm Φ16	chiếc	15 chiếc/lớp	0.333	1	0.333
2	Ống nghiệm Φ16 có nhánh	chiếc	2,5 chiếc/ lớp	0.056	1	0.056
3	Ống nghiệm 2 nhánh chữ Y	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
4	Ống dẫn thuỷ tinh các loại	bộ	0,5 bộ/lớp	0.011	1	0.011
5	Ống dẫn bằng cao su	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
6	Bình cầu không nhánh đáy tròn	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
7	Bình cầu không nhánh đáy bằng	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
8	Bình cầu có nhánh	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
9	Bình Kíp tiêu chuẩn	chiếc	0,2 chiếc/lơp	0.004	1	0.004
10	Nhiệt kế rượu	chiếc	0,2 chiếc/lớp	0.004	1	0.004
11	Miếng kính mỏng	chiếc	1 chiếc /lớp	0.022	1	0.022
12	Găng tay cao su	hộp	1 hộp/lớp	0.022	1	0.022
13	Giấy lọc	hộp	1 hộp/lớp	0.022	1	0.022
14	Giấy ráp	hộp	0,2 hộp/lớp	0.004	1	0.004
15	Khay mang dụng cụ và hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
16	Photpho đỏ P	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
17	Kẽm viên Zn	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
18	Phoi bào sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
19	Bột sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
20	Băng Magie Mg	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
21	Nhôm bột Al	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
22	Nhôm lá Al	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
23	Đồng phoi bào Cu	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	

						0.001
24	Đồng lá Cu	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
25	Brom dung dịch đặc Br_2	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
26	Iot I_2	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
27	Đồng (II) oxit CuO	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
28	Magie oxit MgO	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
29	Silic đioxit SiO_2	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
30	Natri hiđroxit NaOH	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
31	Canxi hiđroxit $Ca(OH)_2$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
32	Axit clohidric 37% HCl	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
33	Axit sunfuric 98% H_2SO_4	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
34	Axit axetic 50% CH_3COOH	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
35	Axit nitric 63% HNO_3	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
36	Kali iotua KI	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
37	Kali clorua KCl	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
38	Canxi clorua $CaCl_2.6H_2O$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
39	Bari clorua $BaCl_2$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
40	Sắt (III) clorua $FeCl_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
41	Amoni clorua NH_4Cl	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
42	Natri nitrat $NaNO_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
43	Natri nitrit $NaNO_2$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
44	Kali nitrat KNO_3	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
45	Chì nitơrat $Pb(NO_3)_2$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
46	Bạc nitrat $AgNO_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001

47	Natri sunfat $Na_2SO_4.10H_2O$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
48	Đồng sunfat $CuSO_4.5H_2O$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
49	Kẽm sunfat $ZnSO_4.7H_2O$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
50	Natri hiđrocacbonat$NaHCO_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
51	Canxi cacbonat $CaCO_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
52	Natri cacbonat	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
53	Amoni cacbonat $(NH_4)_2CO_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
54	Natri axetat CH_3COONa	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
55	Natri photphat Na_3PO_4	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
56	Canxi đihiđrophotphat $Ca(H_2PO_4)_2$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
57	Canxi cacbua CaC_2	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
58	Dung dịch amoniac bão hoà NH_3	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
59	Ancol etylic 96^o C_2H_5OH	lít	0,1 lít/lớp	0.002	1	0.002
60	Ancol isoamylic $C_5H_{11}OH$	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
61	Glixerol $C_3H_5(OH)_3$	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
62	Benzen C_6H_6	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
63	Toluen C_6H_5-CH_3	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
64	Phenol C_6H_5OH	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
65	Naphtalen $C_{10}H_8$	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
66	Axeton CH_3-CO-CH_3	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
67	Clorofom $CHCl_3$	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
68	Axit fomic HCOOH	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
69	n- hecxan C_6H_{12}	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
70	Dầu thông	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	

						0.001
71	Giấy quỳ tím	hộp	0,5 hộp/lớp	0.001	1	0.001
72	Giấy phenolphtalein	hộp	0,5 hộp/lớp	0.001	1	0.001
73	Giấy đo pH	hộp	0,5 hộp/lớp	0.001	1	0.001
74	Nước cất H_2O	lít	0,5 lít/lớp	0.001	1	0.001
II	**Định mức tiêu hao môn Sinh học**					
1	Lam kính	hộp	0,33hộp/lớp	0.007	1	0.007
2	Lamen	hộp	0,33hộp/lớp	0.007	1	0.007
3	Nhiệt kế đo thân nhiệt người	chiếc	2,333chiếc/lớp	0.052	1	0.052
4	Natri hidroxit NaOH	gam	12 g/ 1 lớp	0.267	1	0.267
5	Axit Clohidric HCl	gam	3 g/ 1 lớp	0.067	1	0.067
6	Kali nitrat KNO_3	gam	12 g/ 1 lớp	0.267	1	0.267
7	Mangan sunfat $MnSO_4$	gam	3 g/ 1 lớp	0.067	1	0.067
8	Canxi nitrat $Ca(NO_3)_2$	gam	3 g/ 1 lớp	0.067	1	0.067
9	Amonidihidro Photphat $(NH_4)H_2PO_4$	gam	3 g/ 1 lớp	0.067	1	0.067
10	Axeton $(CH_3)_2CO$	ml	50 ml /lớp	1.111	1	1.111
11	Benzen C_6H_6	ml	1 00/ lớp	2.222	1	2.222
12	Dung dịch Adrenalin 1/100000	ml	1 0ml/ lớp	0.222	1	0.222
13	Coban Clorua $CoCl_2$	ml	50ml/lớp	1.111	1.00	1.111
14	Axit Sunfuric 36% H_2SO_4	ml	50ml/lớp	1.111	1.00	1.111
15	Amoniac 10% NH_3	ml	50ml/lớp	1.111	1.00	1.111
16	Natrihidro Tactrat $NaHC_4H_4O_6$	ml	50ml/lớp	1.111	1.00	1.111
17	Kaliferoxianua $K_4Fe(CN)_6$	ml	50ml/lớp	1.111	1.00	1.111
18	Amoni molipdat $(NH_4)_2 MoO_4$	ml	50ml/lớp	1.111	1.00	1.111

19	Stronti Nitrat $Sr(NO_3)_2$	ml	50ml/lớp	1.111	1.00	1.111
20	Natrihidro Cacbonat $NaHCO_3$	ml	50ml/lớp	1.111	1.00	1.111
21	Kalihidro Cacbonat $KHCO_3$	ml	50ml/lớp	1.111	1.00	1.111
III	**Định mức tiêu hao môn Thể dục**					
1	Quả cầu lông	quả	135 quả/lớp	3.000	1	3.000
2	Quả cầu đá	quả	10 quả/lớp	0.220	1	0.220
3	Lưới cầu lông	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	1	0.007
4	Lưới đá cầu	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	1	0.007
5	Còi (thể thao)	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	1	0.007
6	Cờ đích	Chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	1	0.044
7	Tín gậy chạy tiếp sức	Chiếc	2 chiếc/ lớp	0.044	1	0.044
8	Bóng chuyền	Quả	22,5 quả/lớp	0.500	1	0.500
9	Cột bóng chuyền	Bộ	0,3 chiếc/ lớp	0.007	1	0.007
10	Lưới bóng chuyền	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	0.007	1	0.007
11	Bóng đá	Bộ	0,2 bộ/lớp	0.004	1	0.004
12	Bóng rổ	Quả	5 quả/ lớp	0.111	1	0.111
IV	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh**					
1	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Bộ	20	0.015	1	0.015
2	Giá đặt bia đa năng	Chiếc	20	0.015	1	0.015
3	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ	15	0.011	1	0.011
4	Trang phục mùa hè	Bộ	1	0.001	1	0.001
5	Trang phục dã chiến	Bộ	1	0.001	1	0.001
6	Mũ cứng	Chiếc	1	0.001	1	0.001
7	Mũ mềm	Chiếc	1	0.001	1	0.001
8	Thắt lưng	Chiếc	1	0.001	1	

						0.001
9	Giầy da	Đôi	1	0.001	1	0.001
10	Tất sợi	Đôi	1	0.001	1	0.001
11	Ca vát	Chiếc	1	0.001	1	0.001
12	Giầy vải	Đôi	100	0.074	1	0.074
13	Tất sợi	Đôi	100	0.074	1	0.074
14	Thắt lưng	Chiếc	100	0.074	1	0.074
C	**LỚP 12**					
I	**Định mức tiêu hao môn Hóa học**					
1	Ống nghiệm Φ16	chiếc	15 chiếc/lớp	0.333	1	0.333
2	Ống nghiệm Φ16 có nhánh	chiếc	2 chiếc/lớp	0.044	1	0.044
3	Ống dẫn thuỷ tinh các loại	bộ	0,5 bộ/lớp	0.011	1	0.011
4	Bình cầu không nhánh đáy tròn	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
5	Bình cầu không nhánh đáy bằng	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
6	Bình cầu có nhánh	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
7	Bình Kíp tiêu chuẩn	chiếc	0,1 chiếc/lớp	0.002	1	0.002
8	Nhiệt kế rượu	chiếc	0,2 chiếc/lớp	0.044	1	0.044
9	Miếng kính mỏng	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
10	Găng tay cao su	hộp	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
11	Giấy lọc	hộp	1 hộp/lớp	0.022	1	0.022
12	Giấy ráp	hộp	0,1 hộp/lớp	0.044	1	0.044
13	Khay mang dụng cụ và hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	0.022	1	0.022
14	Phoi bào sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
15	Bột sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001

16	Băng Magie Mg	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
17	Nhôm bột Al	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
18	Nhôm lá Al	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
19	Đồng phoi bào Cu	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
20	Đồng lá Cu	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
21	Brom dung dịch đặc Br_2	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
22	Iot I_2	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
23	Đồng (II) oxit CuO	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
24	Magie oxit MgO	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
25	Sắt (III) oxit Fe_2O_3	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
26	Crom (III) oxit Cr_2O_3	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
27	Natri hiđroxit NaOH	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
28	Axit clohidric 37% HCl	lít	0,05 liít/lớp	0.001	1	0.001
29	Axit sunfuric 98% H_2SO_4	lít	0,05 liít/lớp	0.001	1	0.001
30	Axit axetic 50% CH_3COOH	lít	0,05 liít/lớp	0.001	1	0.001
31	Axit nitric 63% HNO_3	lít	0,05 liít/lớp	0.001	1	0.001
32	Kali iotua KI	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
33	Kali clorua KCl	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
34	Canxi clorua $CaCl_2.6H_2O$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
35	Bari clorua $BaCl_2$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
36	Sắt (III) clorua $FeCl_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
37	Crom (III) clorua $CrCl_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
38	Nhôm clorua $AlCl_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
39	Amoni clorua NH_4Cl	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	

						0.001
40	Natri nitrat $NaNO_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
41	Kali nitrat KNO_3	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
42	Chì nitơrat $Pb(NO_3)_2$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
43	Bạc nitrat $AgNO_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
44	Đồng sunfat $CuSO_4.5H_2O$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
45	Kẽm sunfat $ZnSO_4.7H_2O$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
46	Magie sunfat $MgSO_4$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
47	Nhôm sunfat $Al_2(SO_4)_3.10H_2O$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
48	Natri hiđrocacbonat$NaHCO_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
49	Canxi cacbonat $CaCO_3$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
50	Natri cacbonat	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
51	Dung dịch amoniac bão hoà NH_3	lít	0,05 liít/lớp	0.001	1	0.001
52	$(K_2SO_4Al_2(SO_4)_3.24(H_2O)$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
53	Kali sunfoxianua KSCN	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
54	Kali pemanganat $KMnO_4$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
55	Kali đicromat $K_2Cr_2O_7$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
56	Kaliferixianua $K_3[Fe(CN)_6]$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
57	Ancol etylic 96^o C_2H_5OH	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
58	Ancol isoamylic $C_5H_{11}OH$	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
59	Anđehit fomic H-CHO	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
60	Glucozơ $CH_2OH(CHOH)_4CHO$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
61	Saccarozơ $C_{12}H_{22}O_{11}$	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
62	Metylamin CH_3NH_2	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001

63	Etylamin $C_2H_5NH_2$	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
64	Anilin $C_6H_5NH_2$	lít	0,05 lit/lớp	0.001	1	0.001
65	Glyxin H_2N-CH_2-COOH	kg	0.05 kg /lớp	0.001	1	0.001
66	Giấy quỳ tím	hộp	0,3 hộp/lớp	0.007	1	0.007
67	metyl dacam	hộp	0,3 hộp/lớp	0.007	1	0.007
68	Giấy phenolphtalein	hộp	0,3 hộp/lớp	0.007	1	0.007
69	Giấy đo pH	hộp	0,3 hộp/lớp	0.007	1	0.007
70	Nước cất H_2O	lít	1 lít/lớp	0.011	1	0.011
II	**Định mức tiêu hao môn Sinh học**					
1	Lam kính	hộp	0,33hộp/lớp	0.007	1	0.007
2	Lamen	hộp	0,33hộp/lớp	0.007	1	0.007
III	**Định mức tiêu hao môn Thể dục**					
5	Quả cầu lông	Quả	135 quả/lớp	3.000	1	3.000
6	Quả cầu đá	Quả	225c/450hs	0.500	1	0.500
7	Lưới cầu lông	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	0.007	1	0.007
8	Lưới đá cầu	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	0.007	1	0.007
10	Bục giậm nhảy	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	0.007	1	0.007
11	Còi (thể thao)	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	0.007	1	0.007
12	Cờ đích	Chiếc	2 chiếc/lớp	0.004	1	0.004
13	Tín gậy chạy tiếp sức	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	0.004	1	0.004
14	Bóng chuyền	qủa	22,5quả/lớp	0.500	1	0.500
15	Cột bóng chuyền	Bộ	0,3 chiếc /lớp	0.007	1	0.007
16	Lưới bóng chuyền	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	0.007	1	0.007
17	Bóng đá	Bộ	0,2 bộ/ lớp	0.004	1	0.004

18	Khung cầu môn bóng đá	Bộ	0,2 bộ/ lớp	0.004	1	0.004
19	Bóng rổ	qủa	5 quả/lớp	0.220	1	0.220
20	Cột bóng rổ	Bộ	0,3 chiếc /lớp	0.007	1	0.007
21	Tạ đẩy	qủa	0,3 chiếc /lớp	0.007	1	0.007
IV	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng và an ninh**					
1	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Bộ	20	0.015	1	0.015
2	Giá đặt bia đa năng	Chiếc	20	0.015	1	0.015
3	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ	15	0.011	1	0.011
4	Trang phục mùa hè	Bộ	1	0.001	1	0.001
5	Trang phục dã chiến	Bộ	1	0.001	1	0.001
6	Mũ cứng	Chiếc	1	0.001	1	0.001
7	Mũ mềm	Chiếc	1	0.001	1	0.001
8	Thắt lưng	Chiếc	1	0.001	1	0.001
9	Giầy da	Đôi	1	0.001	1	0.001
10	Tất sợi	Đôi	1	0.001	1	0.001
11	Ca vát	Chiếc	1	0.001	1	0.001
12	Giầy vải	Đôi	1	0.001	1	0.001
13	Tất sợi	Đôi	1	0.001	1	0.001
14	Thắt lưng	Chiếc	1	0.001	1	0.001